CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Date: 2022.03.30 09:19:50 +07'00'

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 - QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 - QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 - QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 - QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 - QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 - QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng	18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 14 tháng 3 năm 2014.
Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng	12/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014.
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thị Minh Hiền — Chủ tịch Bà Nguyễn Thị Thái Thuận — Thành viên Ông Nguyễn Hà Đẳng — Thành viên Ông Ngô Kinh Luân — Thành viên
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 58. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Trần Thị Minh Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH ("QUỸ")

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ tăng 89,92% và NAV trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ("CCQ") tăng 56,51% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng phù hợp theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa vào phân tích, đánh giá yếu tố kinh tế vĩ mô, yếu tố thị trường, chu kỳ kinh tế. Chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (1) cổ phiếu có vốn hóa lớn, mang tính đại diện cho ngành, nghề trong nền kinh tế; (2) cổ phiếu của các công ty có tiềm năng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong 1 đến 3 năm tới; (3) cổ phiếu đang bị định giá thấp; (4) cổ phiếu có lợi tức cao, ổn định.

Những giai đoạn khác nhau sẽ có những cơ hội đầu tư khác nhau và từ đó chiến lược đầu tư sẽ được thay đổi phù hợp để không bỏ lỡ cơ hội gia tăng lợi nhuận cho Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, NAV của Quỹ là 618.149.306.769 Đồng Việt Nam ("VND"), tương ứng với 23.265.127,68 CCQ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2021 %	31/12/2020 %	31/12/2019 %
1. Danh mục cổ phiếu	93,84	89,53	97,18
2. Tài sản khác	6,16	10,47	2,82
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
1. NAV của Quỹ (VND)	618.149.306.769	325.481.650.463	396.524.247.345
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	23.265.127,68	19.172.162,30	27.111.570,64
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	26.569,77	16.976,78	14.625,64
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	27.181,34	16.976,78	15.746,00
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	16.493,11	10.253,94	13.442,00
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	*Không áp dụng*	*Không áp dụng*	*Không áp dụng*
9.2 Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	*Không áp dụng*	*Không áp dụng*	*Không áp dụng*
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,30%	2,38%	2,19%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	71,57%	77,17%	66,87%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	56,51	56,51
3 năm	96,46	25,25
Từ khi thành lập	165,70	13,90

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	56,51	16,08	8,15

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Thị trường chứng khoán Việt Nam có một năm 2021 bùng nổ mặc dù chịu nhiều tác động tiêu cực từ dịch bệnh COVID-19. Chỉ số VN-Index đóng cửa năm ở 1.498,3 điểm, sát với đỉnh lịch sử 1.500,8 điểm ghi nhận trong tháng 11 năm 2021. Cho cả năm 2021, VN-Index tăng 35,7%, là mức tăng cao nhất trong khu vực ASEAN và một trong những thị trường chứng khoán có diễn biến tốt nhất trên thế giới.

Trong năm 2021, lãi suất huy động 12 tháng tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất lịch sử, trung bình năm 2021 giảm khoảng 1 điểm phần trăm so với mức trung bình của năm 2020. Lãi suất huy động thấp nhất lịch sử có thể là nguyên nhân khiến tiền gửi tiếp tục tăng chậm lại và một phần dòng tiền đã chuyển qua các kênh đầu tư khác, trong đó có chứng khoán. Nhà đầu tư cá nhân chiếm lĩnh giao dịch trên thị trường với khoảng 90% tổng giá trị giao dịch, do đó chỉ số VN Mid Cap và VN Small Cap tiếp tục tăng mạnh hơn thị trường chung với mức tăng 76,4% và 101,9% trong năm, trong khi chỉ số VN30 tăng 43,4%. Thị trường sôi động, giá trị giao dịch trung bình mỗi ngày trong năm là 26,6 nghìn tỷ đồng tăng hơn 3 lần so với mức 7,4 nghìn tỷ đồng trong năm 2020. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 62,3 nghìn tỷ đồng trên cả 3 sàn trong năm 2021.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Do tác động của các đợt giãn cách xã hội vì COVID-19, tăng trưởng GDP cả năm 2021 đạt 2,6%, thấp hơn một chút so với 2,9% của năm 2020. Số liệu kinh tế vĩ mô trong quý 4 cho thấy rõ sự phục hồi sau khi các quy định về giãn cách xã hội được nới lỏng. GDP quý 4 tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước từ mức giảm 6,0% trong quý 3. Hầu hết các số liệu khác cũng cho thấy sự tích cực. Xuất khẩu và nhập khẩu cả năm 2021 tăng 19,0% và 26,5%, đạt 336,3 tỷ USD và 332,3 tỷ USD, mang lại 4,0 tỷ USD thặng dư thương mại. Sản xuất công nghiệp tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 12 và 4,8% trong cả năm 2021. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cũng tăng 1,1% so với cùng kỳ trong tháng 12, tuy nhiên vẫn giảm 3,8% trong cả năm 2021 do nhiều tháng giãn cách xã hội.

Về kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, lợi nhuận của các công ty niêm yết năm 2021 ước tính tăng 36,5%. Trong đó, lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều nhất là hàng không. Các ngân hàng, công ty chứng khoán, doanh nghiệp bất động sản, vật liệu xây dựng và dầu khí đã có kết quả kinh doanh rất tích cực.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	56,51	25,25	13,90
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.
(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	618.149.306.769	325.481.650.463	89,92
NAV trên 1 đơn vị CCQ ("NAV/CCQ")	26.569,77	16.976,78	56,51

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tăng 56,51%, chủ yếu do giá trị thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng. Trong giai đoạn này, NAV của Quỹ tăng so với cùng kỳ năm ngoái là 89,92% chủ yếu do nhà đầu tư mua ròng CCQ khiến cho Quỹ tăng quy mô vốn và tổng tài sản.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	6.723	4.148.863,63	17,83
Từ 5.000 – dưới 10.000	284	2.001.151,67	8,60
Từ 10.000 – dưới 50.000	270	5.670.115,19	24,37
Từ 50.000 – dưới 500.000	62	6.704.285,65	28,82
Trên 500.000	4	4.740.711,54	20,38
Tổng cộng	**7.343**	**23.265.127,68**	**100,00**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2021 đã kết thúc với kết quả tốt hơn kỳ vọng cho hầu hết các nhà đầu tư cổ phiếu. Cho năm 2022, chúng tôi kỳ vọng vào sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế sau khi dịch bệnh được kiểm soát. Theo số liệu từ Bloomberg, lợi nhuận của các công ty niêm yết trên HOSE được dự báo sẽ tăng 26% trong năm 2022, đẩy mức P/E của VN-Index xuống còn 13,9 lần, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình 5 năm và các thị trường mới nổi khu vực ASEAN. Quốc hội cũng đã thông qua gói hỗ trợ kinh tế - xã hội với tổng giá trị 347 nghìn tỷ đồng, được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2022-2023 và mang đến tâm lý tích cực cho thị trường chứng khoán.

Thị trường vẫn tiềm ẩn một số rủi ro. Ngân hàng trung ương các nước phát triển đã bắt đầu thay đổi chính sách tiền tệ, nhiều khả năng sẽ nâng lãi suất trong năm tới và sẽ tác động không tích cực đến thị trường chứng khoán thế giới. Chúng tôi kỳ vọng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với mục đích hỗ trợ sự hồi phục kinh tế sẽ tăng lãi suất chậm hơn so với các nước trên thế giới. Ngoài ra, đồng USD có thể sẽ mạnh theo sau việc tăng lãi suất của Fed, tuy nhiên đồng Việt Nam vẫn có thể duy trì ở mức ổn định nhờ xuất siêu và dự trữ ngoại hối ở mức cao.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Ông Đinh Đức Minh - Người Điều hành Quỹ

Ông Minh có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý quỹ tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"). Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh, và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Trần Thảo Nguyên - Người Điều hành Quỹ

Bà Nguyên đã có hơn 8 năm công tác tại VCFM. Bà hiện phụ trách quản lý quỹ mở cổ phiếu và các danh mục ủy thác đầu tư do VCFM quản lý. Trước khi gia nhập VCFM, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam). Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và có bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp ("CFA").

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Bà Trần Thị Minh Hiền - Chủ tịch

Bà Hiền có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và đầu tư tài chính. Bà gia nhập VCFM và có hơn 2 năm làm việc tại đây với vai trò kiểm soát nội bộ toàn công ty và hơn 9 năm kinh nghiệm kiểm soát quỹ tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà đã có hơn 2 năm kinh nghiệm làm việc và đảm nhiệm trong lĩnh vực kế toán tại Công ty Dầu thực vật Cái Lân – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2019, Bà Hiền đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính tại Công ty Cổ phần Singa Ventures và đang làm việc cho tới thời điểm hiện tại. Bà Hiền hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth ("VEOF"), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth ("VFF"), Quỹ Đầu tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital ("VIBF") và Quỹ ETF VinaCapital VN100 do VCFM quản lý. Bà Hiền tốt nghiệp bằng cử nhân tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành kế toán – kiểm toán. Ngoài ra, bà có chứng chỉ Kế toán công chứng Anh ("ACCA") và chứng chỉ CFA.

Bà Nguyễn Thị Thái Thuận – Thành viên

Bà Thái Thuận có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn doanh nghiệp, đầu tư và dịch vụ tài chính. Bà khởi nghiệp với hơn 7 năm kinh nghiệm làm việc tại Hoa Kỳ, cho các tổ chức tư vấn chiến lược và quản lý đa quốc gia là Hay Management Consultants và Monitor Group. Về Việt Nam từ 2008, bà phụ trách các vấn đề chiến lược, huy động vốn và hỗ trợ phát triển các công ty trong danh mục đầu tư của các quỹ của VCFM. Năm 2012, bà gia nhập Vietnam Investment Group ("VIG"), trên cương vị giám đốc và phụ trách các vấn đề đầu tư, quan hệ nhà đầu tư và chiến lược nhân sự. Bà Thái Thuận gia nhập lại vào tập đoàn VinaCapital tháng 1 năm 2014, với vai trò Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth, hiện giờ là VCFM. Từ đầu năm 2014, dưới sự lãnh đạo của Bà Thái Thuận, VCFM đã huy động được gần 75 triệu USD vốn đầu tư, phát triển thêm 2 quỹ mở, triển khai dịch vụ ủy thác đầu tư, và phát triển mạng lưới phân phối sản phẩm đầu tư của VCFM. Bà Thái Thuận có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ("MBA") từ Trường Đại học Wharton và bằng Cử nhân từ Trường Đại học Harvard. Bà Thái Thuận có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản do UBCKNN cấp.

Ông Nguyễn Hà Đẳng – Thành viên

Ông Nguyễn Hà Đẳng có 15 năm kinh nghiệm tư vấn pháp lý doanh nghiệp, đầu tư và các lĩnh vực pháp lý khác liên quan và có chứng chỉ hành nghề Luật sư do Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp. Hiện tại, với vị trí là Luật sư cao cấp, ông phụ trách việc tư vấn các hoạt động đầu tư kinh doanh từ Châu Âu vào Việt Nam cũng như từ Việt Nam ra nước ngoài, giải quyết tranh chấp tại các cấp tòa. Ông là thành viên Ban đại diện Quỹ từ năm 2019 cho đến thời điểm hiện tại.

Ông Ngô Kinh Luân – Thành viên

Ông Luân có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán và tư vấn doanh nghiệp. Năm 2011, ông Luân đảm nhiệm vị trí chuyên viên phân tích cao cấp tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT. Năm 2015, ông Luân chuyển sang mảng tư vấn doanh nghiệp (Investment Banking - IB) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ("ASC") và đã tham gia các dịch vụ tư vấn như: tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, tư vấn thoái vốn, tư vấn niêm yết, tư vấn mua bán và sát nhập ("M&A"), tư vấn quản trị doanh nghiệp. Năm 2016, dưới sự lãnh đạo của ông Luân, ASC đã tư vấn cho một doanh nghiệp gỗ tư nhân thực hiện M&A thành công (chuyển nhượng 100% vốn) với nhà đầu tư cùng ngành có giá trị thương vụ đạt gần 10 triệu USD, và tư vấn cổ phần hóa thành công một doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn ("Saigon Bus") và đưa lên sàn UpCom với tổng tài sản đạt 40 triệu USD và vốn chủ sở hữu đạt 27 triệu USD lúc bấy giờ. Ông Luân tốt nghiệp cử nhân tài chính tại Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản do UBCKNN cấp, đậu Level 1 kỳ thi CFA.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Ông Ho An T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ho An T giữ cương vị Giám đốc Đầu tư của VinaCapital, và Giám đốc điều hành VinaCapital Vietnam Opportunity Fund ("VOF") được niêm yết trên sàn giao dịch chính của thị trường chứng khoán London. Từ khi gia nhập VinaCapital năm 2007, ông đã dẫn dắt VOF mở rộng không ngừng, với NAV đạt hơn 1 tỷ USD, giải ngân hơn 1 tỷ USD vào các thương vụ đầu tư thỏa thuận và thoái vốn thành công nhiều thương vụ chiến lược có tổng giá trị hơn 700 triệu USD. Năm 2016, VOF tăng trưởng 25,5%, đạt hiệu quả cao nhất trong số các quỹ đầu tư tập trung vào Việt Nam. Ông Ho An T là chuyên gia hàng đầu về đầu tư vào các thị trường đang phát triển, các thương vụ đầu tư cổ phần hóa và công ty tư nhân. Ông là diễn giả thường xuyên của nhiều sự kiện lớn về đầu tư trên khắp khu vực và có tiếng nói uy tín trên báo chí trong và ngoài nước.

Trước VinaCapital, ông là Giám đốc Đầu tư tại Prudential Việt Nam, nơi ông quản lý danh mục thị trường vốn và phát triển chiến lược đầu tư đem lại lợi nhuận gấp 4 lần trong vòng 18 tháng. Ông cũng từng quản lý quỹ tương hỗ PruBF1 của Prudential, và giữ nhiều vị trí quản lý tại Dell Ventures (thuộc Dell Computer Corporation) và Ernst & Young.

Ông tốt nghiệp ngành Tài chính & Kế toán tại Trường Đại học Colorado Boulder, có bằng MBA tại Viện Công nghệ Massachusetts và có chứng chỉ Kế toán công chứng ("CPA") tại Hoa Kỳ.

Ông Brook Colin Taylor – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông Brook Taylor có trên 24 năm kinh nghiệm quản lý, trong đó có 15 năm ở Việt Nam là Giám đốc của các công ty kiểm toán và tư vấn quốc tế. Trước đây, ông là Phó Giám đốc điều hành của Deloitte Việt Nam và Trưởng bộ phận hành nghề kiểm toán của công ty này. Ông cũng từng là Giám đốc điều hành của Andersen Việt Nam và Giám đốc điều hành kiểm toán tại KPMG Việt Nam. Ông Brook Taylor có chuyên môn về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, tài chính doanh nghiệp, thuế, kế hoạch kinh doanh và quản lý rủi ro hệ thống công nghệ thông tin. Ông có bằng cử nhân Thương mại và Quản trị của Đại học Victoria of Wellington, New Zealand, bằng MBA từ trường INSEAD Singapore, và là một thành viên của Viện Kế toán Công chứng Úc và New Zealand.

Bà Nguyễn Hoài Thu – Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Thu hiện là Giám đốc Đầu tư của Tập đoàn VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào chứng khoán do các công ty đại chúng phát hành và trái phiếu. Trên cương vị này, bà Thu là người quản lý và giám sát hoạt động đầu tư của các quỹ mở và các danh mục đầu tư ủy thác của VCFM. Bà Thu có hơn 18 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm làm việc tại ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán châu Á với DBS Assets Management (Singapore, hiện tại là công ty con của Nikko Asset Management) và tập đoàn BankInvest (Đan Mạch).

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị của Công ty Quản lý Quỹ gồm có (tiếp theo):

Bà Nguyễn Hoài Thu – Thành viên Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd. (hiện tại là công ty quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)), một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Trong suốt 6 năm làm việc tại VCFM, bà Thu có vai trò then chốt trong việc định hình và phát triển mảng quản lý quỹ mở theo tiêu chuẩn quốc tế của tập đoàn. Bà Thu có bằng Đại học Hạng ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Trường Đại học Quốc gia Singapore, bằng CFA, và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, TỔNG GIÁM ĐỐC

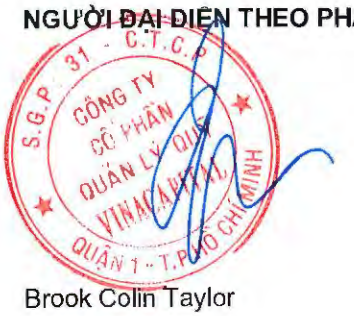

Brook Colin Taylor

PUBLIC

standard chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 09, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

  Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ do biến động giá thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ và Quỹ thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật.

  Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 09, Điều lệ Quỹ.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 58.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty Quản lý Quỹ")

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư số 198/2012/TT-BTC"), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở ("Thông tư số 181/2015/TT-BTC"), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư số 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11874
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
01	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**170.642.448.861**	**49.672.008.748**
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	6.643.107.696	8.195.568.775
03	1.2. Tiền lãi được nhận		-	2.414.383.664
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	60.663.117.029	(35.263.194.079)
05	1.4. Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	103.186.236.206	74.111.393.929
06	1.5. Doanh thu khác		149.987.930	213.856.459
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**	5.4	**(845.264.146)**	**(735.214.843)**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		(845.264.146)	(735.214.843)
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ**		**(8.127.740.652)**	**(6.780.033.899)**
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(i)	(6.834.482.166)	(5.536.235.197)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở	5.5	(301.363.971)	(295.002.596)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ mở	8(ii)	(294.800.000)	(290.400.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(ii)	(322.987.500)	(277.200.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ mở		(39.173.024)	(44.397.700)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(159.500.000)	(159.500.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(43.433.991)	(45.298.406)
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**161.669.444.063**	**42.156.760.006**

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
24	**V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**		-	-
30	**VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**161.669.444.063**	**42.156.760.006**
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.10	58.483.207.857	(31.954.633.923)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.10	103.186.236.206	74.111.393.929
40	**VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		-	-
41	**VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**161.669.444.063**	**42.156.760.006**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Lê Thị Hồng Anh
Người lập
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
100	**I. TÀI SẢN**			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	35.953.025.975	32.267.943.857
	Trong đó:			
111	*1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở*		*35.953.025.975*	*32.267.943.857*
120	2. Các khoản đầu tư thuần		595.916.551.600	297.189.518.100
121	*2.1. Các khoản đầu tư*	6.2	*595.916.551.600*	*297.189.518.100*
130	3. Các khoản phải thu		3.182.986.447	2.494.250.401
133	*3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*	6.3	*3.045.772.200*	*2.431.206.000*
136	*3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*3.045.772.200*	*2.431.206.000*
137	*3.3 Các khoản phải thu khác*		*137.214.247*	*63.044.401*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**635.052.564.022**	**331.951.712.358**
300	**II. NỢ PHẢI TRẢ**			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	3.204.699.850	2.050.421.025
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	6.5	512.843.449	274.713.096
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		42.607.295	42.538.173
316	6. Chi phí phải trả	6.6	88.750.000	88.750.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.7	2.086.484.326	1.005.928.320
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	9.977.060.517	2.454.969.675
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.8	990.811.816	552.741.606
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**16.903.257.253**	**6.470.061.895**

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ**	6.9	**618.149.306.769**	**325.481.650.463**
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		232.651.276.800	191.721.623.000
412	*1.1. Vốn góp phát hành*		*1.816.448.222.300*	*1.536.433.825.300*
413	*1.2. Vốn góp mua lại*		*(1.583.796.945.500)*	*(1.344.712.202.300)*
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		158.122.069.504	68.053.511.061
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.10	227.375.960.465	65.706.516.402
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**	6.9	**26.569,77**	**16.976,78**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-	-
	CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.9	23.265.127,68	19.172.162,30

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Lê Thị Hồng Anh
Người lập
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
I	**Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ mở đầu năm**	**325.481.650.463**	**396.524.247.345**
II	**Thay đổi NAV so với năm trước**	**161.669.444.063**	**42.156.760.006**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	161.669.444.063	42.156.760.006
III	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ**	**130.998.212.243**	**(113.199.356.888)**
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	652.189.827.149	74.298.344.815
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(521.191.614.906)	(187.497.701.703)
IV	**NAV của Quỹ mở cuối năm**	**618.149.306.769**	**325.481.650.463**
V	**NAV trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại cuối năm**	**26.569,77**	**16.976,78**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Lê Thị Hồng Anh
Người lập
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	**Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM**				
1	MWG	354.820	135.900	48.220.038.000	7,59
2	TCB	834.900	50.000	41.745.000.000	6,57
3	MBB	1.243.349	28.900	35.932.786.100	5,66
4	VHM	409.516	82.000	33.580.312.000	5,29
5	HPG	716.259	46.400	33.234.417.600	5,23
6	FPT	345.841	93.000	32.163.213.000	5,07
7	VPB	623.340	35.800	22.315.572.000	3,51
8	DGC	120.773	159.900	19.311.602.700	3,04
9	STB	609.800	31.500	19.208.700.000	3,02
10	NLG	291.418	64.200	18.709.035.600	2,95
11	GAS	183.000	96.200	17.604.600.000	2,77
12	SZC	258.400	68.000	17.571.200.000	2,77
13	VCB	220.709	78.800	17.391.869.200	2,74
14	DPR	228.900	72.500	16.595.250.000	2,61
15	PET	447.000	36.550	16.337.850.000	2,57
16	PNJ	160.006	96.200	15.392.577.200	2,42
17	VRE	504.770	30.100	15.193.577.000	2,39
18	VHC	240.350	62.800	15.093.980.000	2,38
19	QNS	300.400	48.400	14.539.360.000	2,29
20	PHR	199.000	71.300	14.188.700.000	2,23
21	KBC	231.060	60.800	14.048.448.000	2,21
22	KDH	271.018	51.000	13.821.918.000	2,18
23	CTG	396.627	33.900	13.445.655.300	2,12
24	GMD	256.200	47.300	12.118.260.000	1,91
25	DXG	332.353	35.000	11.632.355.000	1,83
26	TNH	189.000	54.500	10.300.500.000	1,62
27	DHC	115.562	89.000	10.285.018.000	1,62
28	OCB	375.250	27.300	10.244.325.000	1,61
29	PTB	101.251	99.000	10.023.849.000	1,58
30	MSN	50.000	171.000	8.550.000.000	1,35
31	DBD	109.461	51.900	5.681.025.900	0,90
32	HCM	118.300	45.500	5.382.650.000	0,85
33	AST	85.010	52.800	4.488.528.000	0,71
34	HUT	74.842	20.800	1.556.713.600	0,25
35	IMP	63	77.800	4.901.400	0,00
36	REE	40	69.100	2.764.000	0,00
				595.916.551.600	**93,84**

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	**Các tài sản khác**		
1	Phải thu về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.045.772.200	0,48
2	Phải thu khác	137.214.247	0,02
		3.182.986.447	**0,50**
III	**Tiền**		
1	Tiền gửi ngân hàng	35.953.025.975	5,66
		35.953.025.975	**5,66**
IV	**Tổng giá trị danh mục**	**635.052.564.022**	**100,00**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Lê Thị Hồng Anh
Người lập
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	**1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**161.669.444.063**	**42.156.760.006**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản tăng NAV từ các hoạt động đầu tư**		**(103.186.236.206)**	**(74.191.143.929)**
03	Lãi chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(103.186.236.206)	(74.111.393.929)
04	Chi phí trích trước		-	(79.750.000)
05	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**58.483.207.857**	**(32.034.383.923)**
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(195.540.797.294)	166.897.431.379
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		-	1.563.815.752
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(614.566.200)	(1.615.324.164)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(74.169.846)	(63.044.401)
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		1.154.278.825	2.050.421.025
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		238.130.353	(3.489.557)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		69.122	22.994.355
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		1.080.556.006	947.028.320
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		7.522.090.842	(1.095.181.616)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		438.070.210	(135.396.080)
19	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(127.313.130.125)**	**136.534.871.090**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.9	652.189.827.149	74.298.344.815
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	(521.191.614.906)	(187.497.701.703)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**130.998.212.243**	**(113.199.356.888)**
40	**III. Tăng tiền thuần trong năm**		**3.685.082.118**	**23.335.514.202**

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	6.1	**32.267.943.857**	**8.932.429.655**
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		32.267.943.857	8.932.429.655
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		26.701.921.062	8.340.178.369
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		5.566.022.795	592.251.286
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	6.1	**35.953.025.975**	**32.267.943.857**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		35.953.025.975	32.267.943.857
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		25.255.113.055	26.701.921.062
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		10.697.912.920	5.566.022.795
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm**		**3.685.082.118**	**23.335.514.202**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Lê Thị Hồng Anh
Người lập
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth ("Quỹ") là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ("CCQ") ra công chúng số 18/GCN-UBCK cấp ngày 14 tháng 3 năm 2014 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 12/GCN-UBCK ngày 1 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Quỹ không có giới hạn về thời hạn hoạt động.

Điều lệ của Quỹ được ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2013 và sửa đổi lần gần nhất ngày 13 tháng 5 năm 2021.

Quỹ không có nhân viên và được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty Quản lý Quỹ"), tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth, quản lý.

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Ngân hàng Giám sát") được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.9.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm, nắm bắt cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán, hướng đến tối đa hóa lợi nhuận đầu tư và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư. Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng phù hợp theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa vào phân tích, đánh giá yếu tố kinh tế vĩ mô, yếu tố thị trường, chu kỳ kinh tế. Chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (1) cổ phiếu có vốn hóa lớn, mang tính đại diện cho ngành, nghề trong nền kinh tế; (2) cổ phiếu của các công ty có tiềm năng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong 1 đến 3 năm tới; (3) cổ phiếu đang bị định giá thấp; (4) cổ phiếu có lợi tức cao, ổn định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV")

Giai đoạn trước ngày 1 tháng 9 năm 2021:

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định định kỳ một (01) tuần hai (02) lần vào Ngày thứ Ba và thứ Năm hàng tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2021 trở đi:

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư số 98/2020/TT-BTC và Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền đồng Việt Nam	Số dư tiền mặt tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước Ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá.
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: a. Được xác định theo giá thị trường, là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; b. Trong trường hợp không có giá yết, thì giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: i. mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu; ii. một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ đó.
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	Giá yết bình quân gia quyền ("giá sạch") của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế với điều kiện giá sạch của trái phiếu không có biến động lớn (*) so với giá sạch trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua (giá sạch) trong trường hợp trái phiếu mới mua trong kỳ. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày định giá hoặc giá sạch trái phiếu có biến động lớn, giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá mua (Giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
6.	Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)	(*) Biến động lớn nghĩa là: + Trái phiếu Chính phủ: vượt quá +/- 1% + Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương: vượt quá +/- 1% + Trái phiếu doanh nghiệp: vượt quá +/- 1%
7.	Trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có ngày giao dịch đầu tiên và trái phiếu hủy niêm yết	Trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có ngày giao dịch đầu tiên: Giá trái phiếu là giá mua (giá sạch) cộng lãi lũy kế tính đến ngày trước Ngày định giá. Trường hợp trái phiếu gần đến ngày đáo hạn và bị hủy niêm yết thì giá trái phiếu sẽ được xác định là mệnh giá cộng lãi lũy kế.
8.	Trái phiếu không niêm yết	Giá trái phiếu là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước Ngày định giá; - Giá mua (Giá sạch) cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; - Giá được xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
9.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày định giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước Ngày định giá; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
10.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.
11.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá trị thị trường là giá trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là Người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của 03 tổ chức báo giá thì giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến (nhưng không bao gồm) Ngày định giá; - Giá mua/giá trị vốn góp; - Giá trị sổ sách; - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu được chấp thuận niêm yết và chưa có ngày giao dịch đầu tiên	Phương pháp xác định giá tương tự phương pháp xác định giá của Cổ phần, phần vốn góp khác.
13.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
14.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá cổ phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
15.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua là hiệu số lớn nhất và lớn hơn không (0) của giá cổ phiếu và giá phát hành quyền mua nhân tỷ lệ chuyển đổi.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
16.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.
17.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
Các tài sản được phép đầu tư khác		
18.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là Người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của 03 tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới ngày trước ngày định giá.
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được soát xét hoặc kiểm toán.
- Giá trị thanh lý của 1 cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Bloomberg, Reuters, Diễn đàn Thị trường Trái phiếu Việt Nam, v.v...) để tham khảo.
- Tổ chức báo giá đối với cổ phiếu là các công ty chứng khoán độc lập với Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng giám sát.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

NAV trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng NAV của Quỹ cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá. NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn NAV của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch CCQ

Giai đoạn trước ngày 1 tháng 9 năm 2021:

Tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Hoạt động giao dịch được thực hiện định kỳ hai (02) lần trong một (01) tuần vào ngày thứ Ba và thứ Năm. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ hay nghỉ bù theo quy định thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang thứ Ba hoặc thứ Năm (ngày làm việc) của tuần gần nhất kế tiếp.

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2021 trở đi:

Tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Hoạt động giao dịch được thực hiện hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ hay ngày nghỉ bù theo quy định thì việc giao dịch Chứng chỉ Quỹ sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp (ngày làm việc) của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch phải được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

A. Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau:

a) Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

b) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

c) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

d) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

e) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào:
(i) tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
(ii) công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
(iii) cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
(iv) cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
(v) chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ,
phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định có liên quan;

f) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;

g) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào
(i) công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
(ii) cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
(iii) cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
(iv) quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
(ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi), phát hành cùng một (1) tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ năm phần trăm (5%) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của Quỹ;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HƯNG THỊNH VINAWEALTH (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

i) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;

j) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:

- Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một (1) quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một (1) công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một (1) quỹ đại chúng, cổ phiếu của một (1) công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; và

k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

B. Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm b, c, d, e, f, g và j mục A nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (6) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm a, b, c và d mục B nêu trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định hạn chế đầu tư.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch.

Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư số 198/2012/TT-BTC"), Thông tư số 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở ("Thông tư số 181/2015/TT-BTC"), Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư số 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại CCQ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại CCQ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị CCQ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa NAV trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số số 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Cổ tức đã nhận	3.597.335.496	5.764.362.775
Dự thu cổ tức	3.045.772.200	2.431.206.000
	6.643.107.696	**8.195.568.775**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND (1)	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND (2)	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND (3)=(1)-(2)	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	212.025.664.735	151.362.547.706	60.663.117.029	43.784.561.439	(35.256.687.230)
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.589.740.000	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	1.102.475.404	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(9.722.222)	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	(6.506.849)	(6.506.849)
	212.025.664.735	**151.362.547.706**	**60.663.117.029**	**48.460.547.772**	**(35.263.194.079)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường/ giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch do đánh giá các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	428.737.940.579	595.916.551.600	167.178.611.021	63.992.374.815	103.186.236.206

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	525.331.120	286.129.544
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	318.020.950	445.985.778
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	1.912.076	3.099.521
	845.264.146	**735.214.843**

5.5 Giá dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá dịch vụ lưu ký	242.653.974	206.830.431
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	36.450.000	55.650.000
Phí bảo quản tài sản tại VSD	22.259.997	32.522.165
	301.363.971	**295.002.596**

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	36.000.000	36.000.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	5.000.000	6.739.726
Phí ngân hàng	1.333.991	1.458.680
Phí thực hiện quyền trả VSD	1.100.000	1.100.000
	43.433.991	**45.298.406**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho hoạt động của Quỹ	25.255.113.055	26.701.921.062
Tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.605.589.287	474.641.697
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ	4.092.323.633	5.091.381.098
	35.953.025.975	**32.267.943.857**

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	theo giá trị thị trường VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	428.737.940.579	169.862.351.021	(2.683.740.000)	595.916.551.600

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	theo giá trị thị trường VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	233.197.143.285	64.641.402.466	(649.027.651)	297.189.518.100

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	3.045.772.200	2.431.206.000

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ

Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ thể hiện phí mua lại phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ.

6.6 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phí kiểm toán	79.750.000	79.750.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	9.000.000	9.000.000
	88.750.000	**88.750.000**

6.7 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.8 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Giá dịch vụ quản lý quỹ (Thuyết minh 8(i))	890.819.435	472.191.606
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	30.542.381	17.000.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ	29.700.000	23.100.000
Giá dịch vụ giám sát quỹ	25.300.000	24.200.000
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán	3.450.000	5.250.000
	990.811.816	**552.741.606**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.9 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	153.643.382,53	28.001.439,70	181.644.822,23
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.536.433.825.300	280.014.397.000	1.816.448.222.300
Thặng dư vốn	VND	639.325.130.782	372.175.430.149	1.011.500.560.931
Tổng giá trị phát hành CCQ	**VND**	**2.175.758.956.082**	**652.189.827.149**	**2.827.948.783.231**
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(134.471.220,23)	(23.908.474,32)	(158.379.694,55)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.344.712.202.300)	(239.084.743.200)	(1.583.796.945.500)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(571.271.619.721)	(282.106.871.706)	(853.378.491.427)
Tổng giá trị mua lại CCQ	**VND**	**(1.915.983.822.021)**	**(521.191.614.906)**	**(2.437.175.436.927)**
Giá trị vốn góp hiện hành	**VND**	**259.775.134.061**	**130.998.212.243**	**390.773.346.304**
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	65.706.516.402	161.669.444.063	227.375.960.465
NAV hiện hành	**VND**	**325.481.650.463**		**618.149.306.769**
Số lượng CCQ hiện hành	**CCQ**	**19.172.162,30**	**4.092.965,38**	**23.265.127,68**
NAV hiện hành/CCQ	**VND/CCQ**	**16.976,78**		**26.569,77**

6.10 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2020 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	1.714.141.587	58.483.207.857	60.197.349.444
Lợi nhuận chưa thực hiện	63.992.374.815	103.186.236.206	167.178.611.021
Lợi nhuận chưa phân phối	65.706.516.402	161.669.444.063	227.375.960.465

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2020	325.481.650.463	19.172.162,30	16.976,78	
1	04/01/2021	331.190.021.791	19.172.162,30	17.274,52	297,74
2	06/01/2021	339.432.454.690	19.253.656,68	17.629,50	354,98
3	11/01/2021	354.508.576.710	19.455.838,91	18.221,19	591,69
4	13/01/2021	348.825.991.640	18.986.225,89	18.372,58	151,39
5	18/01/2021	351.346.543.520	18.983.773,86	18.507,72	135,14
6	20/01/2021	329.878.704.779	18.580.033,31	17.754,47	(753,25)
7	25/01/2021	340.265.317.247	18.368.988,65	18.523,90	769,43
8	27/01/2021	316.144.711.357	18.061.920,88	17.503,38	(1.020,52)
9	31/01/2021	315.145.920.254	18.583.612,45	16.958,27	(545,11)
10	01/02/2021	306.501.602.846	18.583.612,45	16.493,11	(465,16)
11	03/02/2021	320.897.934.002	18.116.522,76	17.712,99	1.219,88
12	08/02/2021	313.610.945.492	17.941.715,61	17.479,42	(233,57)
13	15/02/2021	323.682.263.139	17.980.385,03	18.001,96	522,54
14	17/02/2021	338.721.155.419	17.980.385,03	18.838,37	836,41
15	22/02/2021	337.632.951.904	17.739.408,54	19.032,93	194,56
16	24/02/2021	311.129.711.712	16.549.500,76	18.799,94	(232,99)
17	28/02/2021	311.061.995.345	16.413.833,15	18.951,20	151,26
18	01/03/2021	315.568.099.171	16.413.833,15	19.225,74	274,54
19	03/03/2021	318.000.337.767	16.489.964,36	19.284,47	58,73
20	08/03/2021	303.807.985.472	16.068.982,40	18.906,48	(377,99)
21	10/03/2021	296.697.942.184	15.644.337,02	18.965,19	58,71
22	15/03/2021	302.021.984.176	15.654.931,71	19.292,44	327,25
23	17/03/2021	300.197.697.986	15.494.098,97	19.374,96	82,52
24	22/03/2021	299.072.350.149	15.377.851,07	19.448,25	73,29
25	24/03/2021	285.565.066.359	15.125.802,18	18.879,33	(568,92)
26	29/03/2021	293.422.381.199	15.434.811,51	19.010,42	131,09
27	31/03/2021	293.456.329.693	15.400.736,10	19.054,69	44,27
28	05/04/2021	290.736.575.372	14.769.333,26	19.685,15	630,46
29	07/04/2021	290.554.099.371	14.635.836,99	19.852,23	167,08
30	12/04/2021	289.445.120.868	14.443.694,52	20.039,54	187,31
31	14/04/2021	284.008.551.076	14.244.034,23	19.938,77	(100,77)
32	19/04/2021	285.064.922.275	14.183.720,27	20.098,03	159,26
33	20/04/2021	289.158.948.513	14.287.417,23	20.238,71	140,68
34	26/04/2021	281.134.274.579	14.273.485,94	19.696,25	(542,46)
35	28/04/2021	287.899.651.404	14.490.314,26	19.868,42	172,17
36	29/04/2021	297.806.515.616	14.793.116,76	20.131,42	263,00
37	30/04/2021	297.789.602.311	14.793.116,76	20.130,28	(1,14)
38	05/05/2021	304.682.900.214	14.803.731,85	20.581,49	451,21
39	10/05/2021	308.556.277.866	14.833.538,04	20.801,25	219,76
40	12/05/2021	314.848.732.266	14.905.802,21	21.122,56	321,31
41	17/05/2021	307.484.494.401	14.727.356,99	20.878,45	(244,11)
42	19/05/2021	311.416.417.633	14.670.554,28	21.227,31	348,86
43	24/05/2021	324.795.169.287	14.857.427,51	21.860,79	633,48
44	26/05/2021	322.021.055.345	14.537.000,51	22.151,82	291,03
45	31/05/2021	320.509.510.223	14.271.707,99	22.457,68	305,86

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
46	02/06/2021	324.587.654.991	14.303.872,89	22.692,29	234,61
47	07/06/2021	331.619.125.519	14.568.557,85	22.762,65	70,36
48	09/06/2021	326.442.961.104	14.699.613,08	22.207,58	(555,07)
49	14/06/2021	338.433.420.769	14.791.622,28	22.880,07	672,49
50	16/06/2021	329.428.354.644	14.512.465,57	22.699,68	(180,39)
51	21/06/2021	337.255.367.372	14.634.127,96	23.045,81	346,13
52	23/06/2021	343.627.902.753	14.867.343,42	23.112,93	67,12
53	28/06/2021	354.884.358.025	15.083.410,47	23.528,12	415,19
54	30/06/2021	359.036.915.979	15.206.685,94	23.610,46	82,34
55	05/07/2021	368.957.439.467	15.346.506,20	24.041,78	431,32
56	07/07/2021	368.819.582.030	15.645.445,74	23.573,60	(468,18)
57	12/07/2021	362.060.996.204	16.089.449,23	22.503,00	(1.070,60)
58	14/07/2021	358.095.774.508	16.169.978,51	22.145,71	(357,29)
59	19/07/2021	355.038.557.016	16.297.349,85	21.785,04	(360,67)
60	21/07/2021	363.037.228.343	16.279.956,63	22.299,64	514,60
61	26/07/2021	370.117.015.320	16.303.648,46	22.701,48	401,84
62	28/07/2021	372.794.879.277	16.438.289,90	22.678,44	(23,04)
63	31/07/2021	383.606.867.265	16.537.565,68	23.196,09	517,65
64	02/08/2021	385.771.928.172	16.537.565,68	23.327,00	130,91
65	04/08/2021	391.574.671.861	16.594.643,04	23.596,45	269,45
66	09/08/2021	404.818.550.834	16.786.263,27	24.116,06	519,61
67	11/08/2021	403.629.907.352	16.788.402,69	24.042,18	(73,88)
68	16/08/2021	402.439.553.851	16.477.748,98	24.423,21	381,03
69	18/08/2021	400.963.522.488	16.474.250,71	24.338,80	(84,41)
70	23/08/2021	379.669.557.438	16.450.992,77	23.078,82	(1.259,98)
71	25/08/2021	389.545.345.318	16.735.223,73	23.276,97	198,15
72	30/08/2021	406.514.599.464	17.026.922,16	23.874,81	597,84
73	31/08/2021	415.290.739.642	17.382.433,06	23.891,40	16,59
74	05/09/2021	415.706.869.872	17.390.261,45	23.904,57	13,17
75	06/09/2021	421.382.135.109	17.421.514,67	24.187,45	282,88
76	07/09/2021	422.396.695.063	17.556.571,84	24.059,17	(128,28)
77	08/09/2021	421.582.183.416	17.616.359,42	23.931,28	(127,89)
78	09/09/2021	438.318.694.040	18.072.553,63	24.253,27	321,99
79	12/09/2021	442.696.868.820	18.184.663,84	24.344,51	91,24
80	13/09/2021	443.723.666.611	18.195.863,26	24.385,96	41,45
81	14/09/2021	440.284.000.477	18.137.850,61	24.274,32	(111,64)
82	15/09/2021	433.771.836.638	17.732.685,18	24.461,71	187,39
83	16/09/2021	436.562.974.265	17.734.261,98	24.616,92	155,21
84	19/09/2021	442.227.406.287	17.845.993,14	24.780,20	163,28
85	20/09/2021	432.367.941.153	17.484.979,00	24.727,96	(52,24)
86	21/09/2021	430.279.657.440	17.505.137,64	24.580,19	(147,77)
87	22/09/2021	430.897.188.339	17.344.157,47	24.843,93	263,74
88	23/09/2021	433.102.137.980	17.426.491,19	24.853,08	9,15
89	26/09/2021	431.501.968.926	17.455.585,72	24.719,99	(133,09)
90	27/09/2021	420.406.810.942	17.345.982,04	24.236,55	(483,44)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
91	28/09/2021	430.483.717.320	17.493.127,87	24.608,73	372,18
92	29/09/2021	431.997.244.932	17.604.445,20	24.539,10	(69,63)
93	30/09/2021	435.035.849.246	17.649.640,61	24.648,42	109,32
94	03/10/2021	431.360.956.076	17.583.056,16	24.532,76	(115,66)
95	04/10/2021	434.021.245.287	17.617.182,67	24.636,24	103,48
96	05/10/2021	437.351.033.575	17.636.355,14	24.798,26	162,02
97	06/10/2021	442.389.760.751	17.713.024,69	24.975,39	177,13
98	07/10/2021	445.741.358.130	17.721.968,35	25.151,91	176,52
99	10/10/2021	449.959.218.446	17.720.920,04	25.391,41	239,50
100	11/10/2021	452.667.657.835	17.567.282,82	25.767,65	376,24
101	12/10/2021	462.493.597.005	17.898.180,78	25.840,25	72,60
102	13/10/2021	453.467.617.412	17.568.216,12	25.811,81	(28,44)
103	14/10/2021	451.451.273.676	17.471.745,02	25.838,93	27,12
104	17/10/2021	454.425.101.830	17.540.926,85	25.906,56	67,63
105	18/10/2021	452.852.633.470	17.396.988,27	26.030,51	123,95
106	19/10/2021	451.852.216.470	17.464.469,69	25.872,65	(157,86)
107	20/10/2021	454.100.455.911	17.505.947,73	25.939,78	67,13
108	21/10/2021	453.292.359.511	17.528.525,79	25.860,26	(79,52)
109	24/10/2021	457.841.920.130	17.656.624,71	25.930,31	70,05
110	25/10/2021	457.125.997.757	17.770.652,02	25.723,64	(206,67)
111	26/10/2021	462.944.553.901	17.891.012,60	25.875,81	152,17
112	27/10/2021	474.221.502.223	17.923.878,13	26.457,52	581,71
113	28/10/2021	478.665.197.819	17.970.494,82	26.636,17	178,65
114	31/10/2021	481.577.690.399	18.047.607,56	26.683,74	47,57
115	01/11/2021	476.972.664.271	18.033.171,14	26.449,73	(234,01)
116	02/11/2021	485.431.487.854	18.217.916,26	26.645,82	196,09
117	03/11/2021	487.610.928.334	18.445.002,03	26.435,93	(209,89)
118	04/11/2021	491.866.537.244	18.527.374,42	26.548,09	112,16
119	07/11/2021	497.650.288.412	18.609.324,09	26.741,98	193,89
120	08/11/2021	502.957.585.628	18.698.870,83	26.897,75	155,77
121	09/11/2021	507.386.224.556	18.956.432,51	26.765,91	(131,84)
122	10/11/2021	517.035.627.996	19.335.422,08	26.740,33	(25,58)
123	11/11/2021	518.417.843.736	19.448.399,50	26.656,06	(84,27)
124	14/11/2021	536.011.393.769	19.929.027,23	26.896,01	239,95
125	15/11/2021	537.110.241.947	19.987.270,94	26.872,61	(23,40)
126	16/11/2021	538.339.063.062	20.145.663,18	26.722,33	(150,28)
127	17/11/2021	542.874.865.753	20.224.331,21	26.842,66	120,33
128	18/11/2021	539.074.405.711	20.188.276,65	26.702,34	(140,32)
129	21/11/2021	536.541.039.312	20.439.219,39	26.250,56	(451,78)
130	22/11/2021	536.272.657.180	20.575.684,30	26.063,41	(187,15)
131	23/11/2021	557.381.223.033	21.058.500,50	26.468,22	404,81
132	24/11/2021	568.757.963.138	21.099.532,88	26.955,95	487,73
133	25/11/2021	574.747.936.611	21.144.941,37	27.181,34	225,39
134	28/11/2021	568.482.784.697	21.172.357,71	26.850,23	(331,11)
135	29/11/2021	564.982.654.859	21.230.161,95	26.612,26	(237,97)

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
136	30/11/2021	558.233.765.672	20.948.207,19	26.648,28	36,02
137	01/12/2021	561.291.060.746	20.991.265,47	26.739,26	90,98
138	02/12/2021	562.368.248.327	21.094.774,57	26.659,12	(80,14)
139	05/12/2021	535.450.235.144	20.627.594,22	25.957,95	(701,17)
140	06/12/2021	523.915.732.320	20.777.282,64	25.215,79	(742,16)
141	07/12/2021	556.688.352.138	21.514.597,19	25.874,91	659,12
142	08/12/2021	596.880.392.309	22.970.659,71	25.984,46	109,55
143	09/12/2021	610.265.896.354	23.247.883,47	26.250,38	265,92
144	12/12/2021	611.190.566.495	23.273.851,93	26.260,82	10,44
145	13/12/2021	618.704.305.950	23.387.765,69	26.454,18	193,36
146	14/12/2021	618.373.814.329	23.417.964,67	26.405,95	(48,23)
147	15/12/2021	619.001.325.141	23.421.292,58	26.428,99	23,04
148	16/12/2021	619.648.710.703	23.436.599,40	26.439,36	10,37
149	19/12/2021	621.769.347.361	23.451.144,33	26.513,39	74,03
150	20/12/2021	615.338.814.089	23.403.978,12	26.292,06	(221,33)
151	21/12/2021	617.510.372.243	23.446.788,17	26.336,67	44,61
152	22/12/2021	616.715.352.444	23.442.942,61	26.307,07	(29,60)
153	23/12/2021	606.881.463.127	23.454.039,44	25.875,34	(431,73)
154	26/12/2021	614.412.684.654	23.454.039,44	26.196,45	321,11
155	27/12/2021	617.310.556.255	23.450.196,23	26.324,32	127,87
156	28/12/2021	620.705.192.249	23.445.245,21	26.474,67	150,35
157	29/12/2021	614.538.340.721	23.320.019,07	26.352,39	(122,28)
158	30/12/2021	615.464.466.627	23.317.737,18	26.394,69	42,30
159	31/12/2021	618.149.306.769	23.265.127,68	26.569,77	175,08
NAV bình quân gia quyền trong năm		**390.474.925.394**			
Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức cao nhất					**(1.259,98)**
Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức thấp nhất					**(1,14)**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2019	396.524.247.345	27.111.570,64	14.625,64	
1	06/01/2020	393.833.973.684	27.108.182,88	14.528,23	(97,41)
2	08/01/2020	380.202.557.014	26.436.387,06	14.381,78	(146,45)
3	13/01/2020	383.886.059.931	26.225.893,24	14.637,67	255,89
4	15/01/2020	383.655.673.127	26.168.193,57	14.661,14	23,47
5	20/01/2020	387.717.767.433	26.082.078,88	14.865,29	204,15
6	22/01/2020	392.048.803.153	26.059.316,91	15.044,47	179,18
7	27/01/2020	391.973.778.485	26.059.316,91	15.041,59	(2,88)
8	31/01/2020	370.377.089.939	26.060.457,48	14.212,22	(829,37)
9	03/02/2020	366.535.725.094	26.060.457,48	14.064,82	(147,40)
10	05/02/2020	356.012.200.252	25.374.707,49	14.030,19	(34,63)
11	10/02/2020	358.172.115.171	25.319.164,21	14.146,28	116,09
12	12/02/2020	361.794.022.945	25.203.456,00	14.354,93	208,65
13	17/02/2020	361.975.280.002	25.153.707,17	14.390,53	35,60
14	19/02/2020	361.891.752.662	25.088.731,61	14.424,47	33,94
15	24/02/2020	348.764.557.818	25.033.271,91	13.932,04	(492,43)
16	26/02/2020	348.707.045.190	24.954.412,02	13.973,76	41,72
17	29/02/2020	345.216.939.487	24.859.368,30	13.886,79	(86,97)
18	02/03/2020	346.379.052.675	24.859.368,30	13.933,54	46,75
19	04/03/2020	347.288.495.184	24.836.003,83	13.983,26	49,72
20	09/03/2020	323.909.864.104	24.735.528,00	13.094,92	(888,34)
21	11/03/2020	314.098.045.695	24.610.090,92	12.762,97	(331,95)
22	16/03/2020	286.853.513.466	24.542.931,92	11.687,82	(1.075,15)
23	18/03/2020	283.125.531.721	24.051.007,07	11.771,87	84,05
24	23/03/2020	252.846.275.256	23.756.010,33	10.643,46	(1.128,41)
25	25/03/2020	261.261.615.568	23.705.038,69	11.021,35	377,89
26	30/03/2020	242.670.584.846	23.605.694,46	10.280,17	(741,18)
27	31/03/2020	241.908.008.148	23.591.696,48	10.253,94	(26,23)
28	06/04/2020	265.565.884.461	23.591.696,48	11.256,75	1.002,81
29	08/04/2020	269.271.933.400	23.605.172,24	11.407,32	150,57
30	13/04/2020	273.116.325.190	23.609.549,72	11.568,04	160,72
31	15/04/2020	276.958.919.321	23.581.871,75	11.744,56	176,52
32	20/04/2020	283.503.523.471	23.567.314,78	12.029,52	284,96
33	22/04/2020	276.869.124.695	23.530.155,71	11.766,56	(262,96)
34	27/04/2020	277.156.902.049	23.468.019,07	11.809,98	43,42
35	30/04/2020	277.673.370.226	23.520.014,24	11.805,83	(4,15)
36	04/05/2020	275.931.998.998	23.520.014,24	11.731,79	(74,04)
37	06/05/2020	280.755.212.004	23.473.358,21	11.960,58	228,79
38	11/05/2020	293.929.025.868	23.482.097,21	12.517,15	556,57
39	13/05/2020	300.969.638.973	23.687.467,70	12.705,85	188,70
40	18/05/2020	302.168.046.397	23.746.519,62	12.724,72	18,87
41	20/05/2020	306.762.796.264	23.749.760,76	12.916,45	191,73
42	25/05/2020	305.207.335.678	23.488.001,98	12.994,18	77,73
43	27/05/2020	303.691.833.297	23.482.192,31	12.932,85	(61,33)
44	31/05/2020	304.769.944.326	23.395.968,30	13.026,60	93,75
45	01/06/2020	310.178.521.345	23.395.968,30	13.257,77	231,17

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAVCCQ VND
46	03/06/2020	310.293.737.471	23.337.576,22	13.295,88	38,11
47	08/06/2020	316.298.741.397	23.329.528,97	13.557,87	261,99
48	10/06/2020	323.831.489.135	23.895.297,91	13.552,10	(5,77)
49	15/06/2020	304.169.399.400	23.924.981,23	12.713,46	(838,64)
50	17/06/2020	312.741.154.546	24.015.974,42	13.022,21	308,75
51	22/06/2020	317.860.612.414	24.032.248,11	13.226,42	204,21
52	24/06/2020	315.930.822.703	24.089.634,31	13.114,80	(111,62)
53	29/06/2020	305.894.446.172	23.971.246,12	12.760,89	(353,91)
54	30/06/2020	304.344.268.531	23.937.900,75	12.713,90	(46,99)
55	01/07/2020	310.171.837.708	23.937.900,75	12.957,35	243,45
56	06/07/2020	314.725.162.677	23.945.974,26	13.143,13	185,78
57	08/07/2020	316.011.754.140	23.946.538,56	13.196,55	53,42
58	13/07/2020	314.957.965.042	23.762.693,84	13.254,30	57,75
59	15/07/2020	316.815.167.696	23.696.905,76	13.369,47	115,17
60	20/07/2020	313.854.230.247	23.661.702,12	13.264,22	(105,25)
61	22/07/2020	312.055.923.200	23.612.263,08	13.215,84	(48,38)
62	27/07/2020	288.933.488.403	23.613.613,00	12.235,88	(979,96)
63	29/07/2020	291.723.091.154	23.571.541,25	12.376,07	140,19
64	31/07/2020	293.313.895.477	23.562.130,05	12.448,53	72,46
65	03/08/2020	299.893.299.686	23.562.130,05	12.727,76	279,23
66	05/08/2020	307.825.093.022	23.538.558,75	13.077,48	349,72
67	10/08/2020	308.738.499.470	23.515.767,43	13.128,99	51,51
68	12/08/2020	307.445.057.686	23.286.688,81	13.202,60	73,61
69	17/08/2020	308.500.305.823	23.191.658,61	13.302,20	99,60
70	19/08/2020	309.576.393.174	23.178.388,40	13.356,25	54,05
71	24/08/2020	315.709.015.359	23.149.416,15	13.637,88	281,63
72	26/08/2020	315.559.138.697	23.020.936,18	13.707,48	69,60
73	31/08/2020	314.514.196.575	22.779.664,58	13.806,79	99,31
74	01/09/2020	314.583.305.617	22.649.200,35	13.889,37	82,58
75	07/09/2020	309.861.983.713	22.551.306,89	13.740,31	(149,06)
76	09/09/2020	311.302.573.419	22.502.812,78	13.833,94	93,63
77	14/09/2020	312.328.039.973	22.467.382,82	13.901,39	67,45
78	16/09/2020	312.673.353.397	22.354.844,89	13.986,82	85,43
79	21/09/2020	316.885.950.053	22.321.880,60	14.196,20	209,38
80	23/09/2020	317.096.973.072	22.160.718,64	14.308,96	112,76
81	28/09/2020	316.303.375.870	22.121.498,97	14.298,46	(10,50)
82	30/09/2020	312.148.413.956	21.899.917,21	14.253,40	(45,06)
83	05/10/2020	314.990.826.412	21.888.823,52	14.390,48	137,08
84	07/10/2020	315.477.272.065	21.799.256,57	14.471,92	81,44
85	12/10/2020	313.916.670.373	21.735.274,60	14.442,72	(29,20)
86	14/10/2020	316.669.759.736	21.715.307,89	14.582,78	140,06
87	19/10/2020	316.588.635.534	21.600.493,49	14.656,54	73,76
88	21/10/2020	309.855.044.899	21.285.849,22	14.556,85	(99,69)
89	26/10/2020	310.133.178.263	21.120.361,73	14.684,08	127,23
90	28/10/2020	301.157.720.768	21.049.329,45	14.307,23	(376,85)
91	31/10/2020	300.587.064.887	20.996.973,24	14.315,73	8,50
92	02/11/2020	302.870.478.984	20.996.973,24	14.424,48	108,75
93	04/11/2020	313.252.025.487	21.535.659,03	14.545,73	121,25
94	09/11/2020	315.892.580.940	21.473.574,34	14.710,75	165,02
95	11/11/2020	316.415.975.108	21.446.494,27	14.753,73	42,98
96	16/11/2020	318.447.860.416	21.404.974,87	14.877,28	123,55

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
97	18/11/2020	325.799.787.337	21.471.622,32	15.173,50	296,22
98	23/11/2020	337.730.709.650	21.613.838,38	15.625,67	452,17
99	25/11/2020	324.185.098.381	20.733.309,15	15.635,95	10,28
100	30/11/2020	326.585.017.405	20.725.347,90	15.757,75	121,80
101	02/12/2020	320.970.287.519	20.142.546,52	15.934,94	177,19
102	07/12/2020	316.143.233.524	19.752.589,56	16.005,15	70,21
103	09/12/2020	317.104.210.402	19.582.704,13	16.193,07	187,92
104	14/12/2020	318.688.576.527	19.482.665,91	16.357,54	164,47
105	16/12/2020	317.298.618.624	19.269.243,44	16.466,58	109,04
106	21/12/2020	318.815.670.919	19.210.314,22	16.596,06	129,48
107	23/12/2020	317.059.520.680	19.063.444,24	16.631,80	35,74
108	28/12/2020	318.684.369.815	19.078.066,89	16.704,22	72,42
109	30/12/2020	320.725.683.280	19.047.605,87	16.838,11	133,89
110	31/12/2020	325.481.650.463	19.172.162,30	16.976,78	138,67
NAV bình quân gia quyền trong năm		**316.286.453.770**			
Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức cao nhất					**(1.128,41)**
Biến động NAV trên 1 đơn vị CCQ trong năm mức thấp nhất					**(2,88)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ trong năm	6.834.482.166	5.536.235.197
Giá dịch vụ mua lại CCQ thu hộ trong năm	6.295.619.226	1.740.531.281
Số dư cuối năm		
Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cuối năm	890.819.435	472.191.606
Phí môi giới, giá dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại chứng chỉ quỹ mở thu hộ phải trả cuối năm	512.843.449	274.713.096

Giá dịch vụ quản lý quỹ được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 1,75% trên NAV của Quỹ.

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giao dịch trong năm		
Giá dịch vụ dịch vụ lưu ký quỹ (*)	242.653.974	206.830.431
Giá dịch vụ giám sát quỹ (*)	294.800.000	290.400.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ (*)	322.987.500	277.200.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	36.450.000	55.650.000
Phí ngân hàng	1.111.000	1.293.600
Số dư cuối năm		
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	35.953.025.975	32.267.943.857
Giá dịch vụ phải trả cuối năm	88.992.381	69.550.000

(*) Các giá dịch vụ này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và giá dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ giá giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ quản trị quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

Giai đoạn trước ngày 1 tháng 9 năm 2021:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	0,06%	17 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ	0,04%	22 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ	0,03%	21 triệu Đồng/tháng

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 9 năm 2021 trở đi:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký quỹ	0,06%	19 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát quỹ	0,03%	23 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị quỹ	0,03%	27 triệu Đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 đồng/giao dịch mua bán chứng khoán.

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giao dịch trong năm		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000
Số dư cuối năm		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm	9.000.000	9.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021	2020
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư**		
1	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,30%	2,38%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	71,57%	77,17%

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng khoán chuẩn bị niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức, trái tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không có rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất do Quỹ không có các khoản đầu tư có thu nhập cố định.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 59.591.655.160 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.718.951.810 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư số 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC, Thông tư số 181/2015/TT-BTC, Thông tư số 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá NAV theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	35.953.025.975	32.267.943.857	35.953.025.975	32.267.943.857
Các khoản đầu tư thuần	595.916.551.600	297.189.518.100	595.916.551.600	297.189.518.100
- Cổ phiếu niêm yết	*595.916.551.600*	*297.189.518.100*	*595.916.551.600*	*297.189.518.100*
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.045.772.200	2.431.206.000	3.045.772.200	2.431.206.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	*3.045.772.200*	*2.431.206.000*	*3.045.772.200*	*2.431.206.000*
Các khoản phải thu khác	137.214.247	63.044.401	137.214.247	63.044.401
Tổng cộng	**635.052.564.022**	**331.951.712.358**	**635.052.564.022**	**331.951.712.358**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.204.699.850	2.050.421.025	3.204.699.850	2.050.421.025
Phải trả cho các đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	512.843.449	274.713.096	512.843.449	274.713.096
Chi phí phải trả	88.750.000	88.750.000	88.750.000	88.750.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	2.086.484.326	1.005.928.320	2.086.484.326	1.005.928.320
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	9.977.060.517	2.454.969.675	9.977.060.517	2.454.969.675
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	990.811.816	552.741.606	990.811.816	552.741.606
Tổng cộng	**16.860.649.958**	**6.427.523.722**	**16.860.649.958**	**6.427.523.722**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Lê Thị Hồng Anh
Người lập
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022